

Số: 68 /TB-HDQT

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 7 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng La Hiến VVMI

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Hiến, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Yêu cầu ☐ Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ 2024.

(có báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 và công văn giải trình biến động lợi nhuận chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu: HDQT; VT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY
CỔ PHẦN XI
MĂNG LA
HIÊN VVMI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN,
L=THÁI NGUYÊN, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN
VVMI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4600422240
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025-07-25 10:19:25



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 67 /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 7 năm 2025



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Hiến VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng La Hiến VVMI

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiến, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC quý 2 năm 2025)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC quý 2 năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18 tháng 7 năm 2025 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 2 năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp: 81.474.557.151 đồng/294.155.962.416 đồng (27,70 %) (Căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý 2/2025;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2024. 

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC 



Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiền - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - năm 2025

Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC

Công ty cổ phần xi măng La Hiền VVM

Thái Nguyên, tháng 07/2025



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2025

(Trước kiểm toán độc lập)

		Số trang
1 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN 1-3
2 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN 4
3 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN 5-6
4 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN 7-24
5 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV 25
6 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV 26
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV 27
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV 28
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV 29
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV 30-31
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV 32-36
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV 37-40
13 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV 41
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV 42
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV 43-46
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV 47-48

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

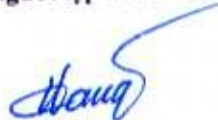
TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	190.227.503.891	210.022.921.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	75.297.203.755	115.702.261.577
1. Tiền	111	7.297.203.755	3.702.261.577
2. Các khoản tương đương tiền	112	68.000.000.000	112.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	63.500.000.000	69.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	63.500.000.000	69.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	13.368.488.053	9.608.213.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.573.960.460	6.383.149.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.221.287.048	194.737.996
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.679.669.545	3.218.504.573
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(106.429.000)	(188.179.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	36.138.770.967	15.134.650.974
1. Hàng tồn kho	141	36.138.770.967	15.134.650.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.923.041.116	77.795.860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.920.101.475	77.795.860
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.939.641	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	103.928.458.525	102.106.044.354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	631.967.893	592.853.832
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	631.967.893	592.853.832
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	92.109.441.446	89.968.626.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	92.109.441.446	89.968.626.892

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Nguyên giá	222	980.273.662.983	969.818.238.877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(888.164.221.537)	(879.849.611.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	80.000.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	80.000.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11.107.049.186	11.544.563.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.107.049.186	11.544.563.630
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	294.155.962.416	312.128.965.936
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	116.677.370.258	111.828.080.345
I. Nợ ngắn hạn	310	116.045.402.365	111.235.226.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	31.445.678.722	42.561.760.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.480.333.816	1.856.430.053
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10.212.096.525	14.303.550.244
4. Phải trả người lao động	314	26.466.981.304	33.294.270.695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.917.191.998	300.441.200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.652.683.614	1.654.068.663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17.715.415.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23.155.021.386	17.264.705.471
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
II. Nợ dài hạn	330	631.967.893	592.853.832
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	631.967.893	592.853.832
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	177.478.592.158	200.300.885.591
I. Vốn chủ sở hữu	410	177.478.592.158	200.300.885.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	464.476.156	464.476.156
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.157.145.436	41.157.145.436
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.856.970.566	38.679.263.999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	15.856.970.566	38.679.263.999
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	294.155.962.416	312.128.965.936

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

Giám đốc



Trần Quang Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	189.633.733.235	162.888.142.798	336.082.904.327	279.863.298.226
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		189.633.733.235	162.888.142.798	336.082.904.327	279.863.298.226
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	160.935.031.328	137.225.932.125	295.337.239.868	246.647.601.797
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.698.701.907	25.662.210.673	40.745.664.459	33.215.696.429
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.814.737.871	1.431.130.803	3.136.682.435	1.774.662.901
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	0	42.484.244	0	86.215.064
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	7.378.763	0	33.657.530
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	5.152.423.756	2.653.078.099	7.099.468.900	3.969.537.157
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	9.268.298.658	9.338.729.616	16.407.407.568	15.405.003.900
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				0		0
[30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		17.092.717.364	15.059.049.517	20.375.470.426	15.529.603.209
11 Thu nhập khác	31	VII.6	3.734.793	27.525.987	7.818.499	27.549.696
12 Chi phí khác	32	VII.7	-	-	480.000.000	0
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.734.793	27.525.987	(472.181.501)	27.549.696
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.096.452.157	15.086.575.504	19.903.288.925	15.557.152.905
(50 = 30 + 40)				0		0
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.433.749.693	3.031.515.849	4.046.318.359	3.140.831.787
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VII.11	13.662.702.464	12.055.059.655	15.856.970.566	12.416.321.118
(60 = 50 - 51 - 52)				0		0
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.138,56	1.004,59	1.321,41	1.034,69
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Hằng

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thu Hoài



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II - Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.903.288.925	15.557.152.905
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.314.609.552	7.607.340.041
- Các khoản dự phòng	03	17.672.779.061	13.641.978.603
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.136.682.435)	(1.774.662.904)
- Chi phí lãi vay	06		33.657.530
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.753.995.103	35.065.466.178
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.720.578.584)	(6.247.216.123)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.004.119.993)	2.794.786.837
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(16.054.603.237)	(13.875.293.822)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.404.791.171)	(1.518.884.808)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	2.616.750.798	(33.657.530)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.825.532.283)	(5.403.623.467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.400.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.188.948.084)	(3.596.556.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.827.827.451)	7.211.420.937
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(10.535.424.106)	(10.460.554)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6.000.000.000	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.136.682.435	1.262.782.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.398.741.671)	(8.747.678.474)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.500.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.178.488.700)	(18.895.209.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.178.488.700)	(21.395.209.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(40.405.057.822)	(22.931.467.137)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	115.702.261.577	97.621.552.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	75.297.203.755	74.690.085.788

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoà

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Trần Quang Khải



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền - VVMi tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiền, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 438 người, trong đó số cán bộ quản lý là 33 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dùng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các

hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2021, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		61.659.600.000	51,383%
Các cổ đông khác		58.340.400.000	48,617%
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.
- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.
- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.
- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	416.228.637	944.541.083
Tiền gửi ngân hàng	6.880.975.118	2.757.720.494
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	68.000.000.000	112.000.000.000
Cộng	75.297.203.755	115.702.261.577

2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.500.000.000		69.500.000.000	
b.1 Ngắn hạn	63.500.000.000		69.500.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	63.500.000.000		69.500.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty con				
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
c.3 Đầu tư vào đơn vị khác				

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	12.938.048.304	8.763.379.185
- Công cụ, dụng cụ	53.665.956	16.424.909

- Chi phí SXKD dở dang	23.147.056.707	6.354.846.880
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo quản		
Cộng	36.138.770.967	15.134.650.974

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	80.000.000			
Chi phí sửa chữa lớn	(80.000.000)			
Cộng				

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Vay ngắn hạn				
b. Vay dài hạn				
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
- Kỳ hạn từ 1-3 năm				
- Kỳ hạn từ 3-5 năm				
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán	31.445.678.722	42.561.760.187
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng cộng:	31.445.678.722	42.561.760.187

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	2.917.191.998	300.441.200
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc dỡ, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	2.917.191.998	300.441.200
Dài hạn		
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc dỡ, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	2.917.191.998	300.441.200

21. Phải trả khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	152.680	
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
Dài hạn		
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	950.184.784	764.306.513
- Phải trả cổ tức	702.346.150	889.762.150
Ngắn hạn	1.652.683.614	1.654.068.663
Cộng	1.652.683.614	1.654.068.663

22. Doanh thu chưa thực hiện

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thông		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
Dài hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

23. Dự phòng phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	17.715.415.000	
Cộng	17.715.415.000	
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	631.967.893	592.853.832
Cộng	631.967.893	592.853.832

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Số dư đầu năm					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
+ LN					
+ Khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					

+ LN				
+ Khác				
Số dư cuối năm nay				

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	61.659.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phiếu phổ thông)	58.340.400.000	58.340.400.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Tổng cộng:	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
Tổng cộng:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	41.157.145.436
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng:	41.157.145.436	41.157.145.436

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Tổng cộng:		

27. Chênh lệch tỷ giá

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch tỷ giá do chuyển BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do nguyên nhân khác		
Tổng cộng:		

28. Nguồn kinh phí

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Tổng cộng:		

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuê ngoài		
Tài sản nhận giữ hộ		
Ngoại tệ các loại		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Tổng cộng:		

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	334.102.656.520	277.697.520.980
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.980.247.807	2.165.777.246
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	336.082.904.327	279.863.298.226

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chiếu khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Khác		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	294.368.823.851	245.800.514.986
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	968.416.017	968.416.017
Cộng	295.337.239.868	246.768.931.003

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.136.682.435	1.774.662.901
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.136.682.435	1.774.662.901

5. Chi phí tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay		33.657.530
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		33.657.530
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		52.557.534
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		86.215.064

6. Thu nhập khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Bán, cho thuê lại tài sản		
Tiền phạt, thu được		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Thuê được giảm		
Các khoản khác	7.818.499	27.549.696
Cộng	7.818.499	27.549.696

7. Chi phí khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	480.000.000	
Cộng	480.000.000	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11.933.630.000	9.765.260.000
- Tiền lương	10.767.820.000	8.686.820.000
- Bảo hiểm, KPCĐ	904.600.000	837.300.000
- Tiền ăn ca	261.210.000	241.140.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	271.801.939	142.121.714
Chi phí đồ dùng văn phòng	166.654.277	70.240.000
Chi phí khấu hao TSCĐ		1.800.000.000
Thuê và lệ phí		
Chi phí dự phòng		(2.114.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.813.887	593.544.904
Chi phí khác bằng tiền	3.288.507.465	3.035.951.282
Cộng	16.407.407.568	15.405.003.900
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	2.648.730.000	914.100.000
- Tiền lương	2.361.000.000	753.000.000
- Bảo hiểm, KPCĐ	237.100.000	87.400.000
- Tiền ăn ca	50.630.000	73.700.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	470.988.797	567.559.466
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.873.441	
Chi phí khấu hao TSCĐ		10.328.932

Thuế và lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.362.693	355.331.645
Chi phí khác bằng tiền	3.588.513.969	2.122.217.114
Cộng	7.099.468.900	3.969.537.157
Tổng cộng	23.506.876.468	19.374.541.057
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	218.650.558.439	182.510.010.023
- Nguyên liệu	79.661.821.503	69.569.055.470
- Nhiên liệu	83.759.972.532	69.637.097.201
- Động lực	55.228.764.404	43.303.857.352
Chi phí nhân công	46.956.196.688	38.596.770.874
- Tiền lương	41.846.357.730	33.773.572.502
- Bảo hiểm, KPCĐ	3.868.878.958	3.518.248.372
- Ăn ca	1.240.960.000	1.304.950.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.314.609.552	7.607.340.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.846.721.410	18.627.199.781
Chi phí khác bằng tiền	34.075.462.612	27.188.061.285
Cộng	334.843.548.701	274.529.382.004
Sản xuất than		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Xây lắp		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		

- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất VLXD		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	218.650.558.439	182.510.010.023
- Nguyên liệu	79.661.821.503	69.569.055.470
- Nhiên liệu	83.759.972.532	69.637.097.201
- Động lực	55.228.764.404	43.303.857.352
Chi phí nhân công	46.956.196.688	38.596.770.874
- Tiền lương	41.846.357.730	33.773.572.502
- Bảo hiểm, KPCĐ	3.868.878.958	3.518.248.372
- Ăn ca	1.240.960.000	1.304.950.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.314.609.552	7.607.340.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.846.721.410	18.627.199.781
Chi phí khác bằng tiền	34.075.462.612	27.188.061.285
Cộng	334.843.548.701	274.529.382.004
Sản xuất cơ khí		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất sản phẩm khác		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Kinh doanh dịch vụ		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		

- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.046.318.359	3.140.831.787
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.046.318.359	3.140.831.787

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế về ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thực nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Số dư phải thu cuối kỳ
Tổng cộng:		0

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Số dư phải trả cuối kỳ
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	6.060.420.000
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Và Thiết Bị Áp Lực-VVMI	Công ty cùng tổ hợp	95.318.850
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	27.180.000
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Công ty cùng tổ hợp	86.400.000
Công ty Than Khánh hoà - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	222.412.850
Công Ty cổ phần Vật tư -TKV	Công ty cùng TD	150.414.627
Trung tâm Điều Dưỡng Ngành Than - VVMI	Công ty cùng TD	171.072.000
Trường cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty cùng TD	160.000.000
Trường Quản trị Kinh Doanh - VINACOMIN	Công ty cùng TD	69.928.000
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TD	1.012.209.494
Tổng cộng:		8.055.355.821

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lương, thưởng của Ban giám đốc	787020000	787.020.000
Thù lao và thưởng của HĐQT	124.560.000	124.560.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	211.800.000	211.800.000
Tổng cộng:	1.123.380.000	1.123.380.000

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác. Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán

IX. Những thông tin khác

2. Thông tin về các bên liên quan: Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và các đơn vị trong nội bộ Tổng công ty được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến - VVMI

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Giám đốc

Trần Quang Khải

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGÁN HẠN TRONG TKV

Thời điểm 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng

Sst	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
-----	--------	---------	---------

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài



PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	2.573.960.460	6.383.149.602
	Ngoài Tập đoàn TKV	2.573.960.460	6.383.149.602
004	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	1.735.594.300	
003	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	442.349.060	
002	Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Green Sông Công	200.000.000	
001	Công ty TNHH Hoàng Doanh	79.298.000	99.298.000
006	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
009	Nguyễn Trọng Thiện	13.400.000	19.400.000
010	Phạm Thị Hiền	12.210.000	18.210.000
007	Nguyễn Mạnh Cường	11.290.000	17.290.000
008	Nguyễn Trọng phượng	7.750.000	
005	Công ty TNHH XD & TM Đặng Kim	5.289.100	
011	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên		71.750.000
012	Phùng Thị Kim Cam		17.500.000
013	Ủy ban nhân dân xã Bình Long		389.444.001
014	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường		850.497.600
015	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn		747.358.400
016	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường		139.344.800
017	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến		340.546.400
018	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng		716.229.599
019	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao		953.904.002
020	Ủy ban nhân dân xã Sáng Mộc		598.260.800
021	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa		933.730.400
022	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung		43.286.400
023	Ủy ban nhân dân xã Tráng Xá		360.319.200

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU KHÁC

Thời điểm 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
TỔNG SỐ	2.679.669.545	631.967.893	3.218.504.573	555.066.121
Trong Tổng công ty CN Mô Việt Bắc	990.639.870		1.389.152.931	
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động	688.039.913		940.291.098	
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	302.599.957		448.861.833	
Các đơn vị khác trong TKV				
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Ngoài TKV	1.689.029.675	631.967.893	1.829.351.642	555.066.121
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Ký cược ký quỹ		631.967.893	243.900.000	555.066.121
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	1.689.029.675		1.585.451.642	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Thời điểm 30/06/2025

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng cộng	146.078.000	39.649.000	106.429.000	237.828.000	49.649.000	188.179.000
I	Từ 6 - 12 tháng						
II	Từ 1 - 2 năm						
1	Công ty TNHH Hoàng Doanh				99.298.000	49.649.000	49.649.000
III	Từ 2 - 3 năm	79.298.000	39.649.000	39.649.000	99.298.000		49.649.000
	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến - VVMI	79.298.000	39.649.000	39.649.000	99.298.000		49.649.000
1	Công ty TNHH Hoàng Doanh	79.298.000	39.649.000	39.649.000			
IV	Trên 3 năm	66.780.000		66.780.000	138.530.000		138.530.000
	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến - VVMI	66.780.000		66.780.000	138.530.000		138.530.000
1	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000		66.780.000	66.780.000		66.780.000
2	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên				71.750.000		71.750.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

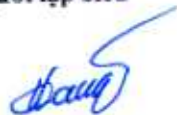
Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Thời điểm 30/06/2025

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Đur cuối kỳ
1	2	3	4	5	6	7
I	Dur đầu năm					
II	Phát sinh	2.300.000.000				
A	Thuê ngoài trong TKV					
B	Thuê ngoài ngoài TKV	2.300.000.000				
	XM La Hiền	2.300.000.000				
	Lọc bụi tĩnh điện khi thừa lò 2 (điện trường 2)	2.300.000.000				
C	Tự làm					
III	Trích trước					
IV	Tổng cộng	2.300.000.000				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

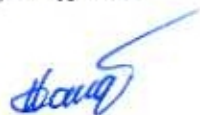
BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB

6 tháng Năm 2025

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ		18.164.000.000	10.535.424.106	10.455.424.106	10.455.424.106			80.000.000
I	XÂY LẬP								
1	Vốn chủ sở hữu								
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								
II	THIẾT BỊ		11.365.000.000	10.455.424.106	10.455.424.106	10.455.424.106			
1	Vốn chủ sở hữu		11.365.000.000	10.455.424.106	10.455.424.106	10.455.424.106			
	XM La Hiến		11.365.000.000	10.455.424.106	10.455.424.106	10.455.424.106			
	<i>ĐA Hệ thống xếp bao tự động</i>		<i>10.599.000.000</i>	<i>10.455.424.106</i>	<i>10.455.424.106</i>	<i>10.455.424.106</i>			
	<i>Dự án đầu tư hệ thống đóng bao năng suất $\geq$ 110 tấn/h</i>		<i>316.000.000</i>						
	<i>Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi tĩnh điện công đoạn nghiền liệu</i>		<i>350.000.000</i>						
	<i>Dự án đầu tư hệ thống đóng bao năng suất $\geq$ 110 tấn/h số 2</i>		<i>100.000.000</i>						
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								
III	KHÁC		6.799.000.000	80.000.000					80.000.000
1	Vốn chủ sở hữu		6.799.000.000	80.000.000					80.000.000
	XM La Hiến		6.799.000.000	80.000.000					80.000.000
	<i>Dự án đầu tư xây dựng hàng rào khu phía Đông Nam</i>		<i>200.000.000</i>						
	<i>Dự án đầu tư hệ thống đóng bao năng suất $\geq$ 110 tấn/h</i>		<i>2.500.000.000</i>						
	<i>Dự án đầu tư hệ thống phụ sương dập bụi</i>		<i>170.000.000</i>	<i>80.000.000</i>					<i>80.000.000</i>

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Dự án đầu tư xây dựng hàng rào khu phía Đông Nam		3.504.000.000						
	Dự án đầu tư máy xúc thủy lực gầu ngược, dung tích gầu $\geq 1,4m^3$		425.000.000						
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH
6 tháng năm 2025

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	969.818.238.877	162.783.976.038	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	969.818.238.877	162.783.976.038	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	749.932.579.879	108.828.443.307	632.892.641.613	8.211.494.959
	Tr đó: Đang dùng	749.932.579.879	108.828.443.307	632.892.641.613	8.211.494.959
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ	10.455.424.106	10.455.424.106		
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành	10.455.424.106	10.455.424.106		
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	980.273.662.983	173.239.400.144	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	980.273.662.983	173.239.400.144	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	752.615.794.715	111.859.658.143	632.544.641.613	8.211.494.959
	Tr đó: Đang dùng	752.615.794.715	111.859.658.143	632.544.641.613	8.211.494.959
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
I	ĐẦU NĂM	879.849.611.985	138.231.855.069	731.570.803.744	10.046.953.172
1	Đang dùng	879.849.611.985	138.231.855.069	731.570.803.744	10.046.953.172
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ	8.314.609.552	4.801.635.250	3.449.373.398	63.600.904
1	Do trích khấu hao	8.314.609.552	4.801.635.250	3.449.373.398	63.600.904
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	888.164.221.537	143.033.490.319	735.020.177.142	10.110.554.076
1	Đang dùng	888.164.221.537	143.033.490.319	735.020.177.142	10.110.554.076
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm	89.968.626.892	24.552.120.969	64.459.907.505	956.598.418
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>				
2	Tại thời điểm cuối kỳ	92.109.441.446	30.205.909.825	61.010.534.107	892.997.514
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>				

I/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I	Đầu năm	969.818.238.877	325.458.628.458	501.332.524.722	87.484.896.048	55.542.189.649	
1	Đang dùng	969.818.238.877	325.458.628.458	501.332.524.722	87.484.896.048	55.542.189.649	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	749.932.579.879	127.558.420.023	488.297.797.846	87.484.896.048	46.591.465.962	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>749.932.579.879</i>	<i>127.558.420.023</i>	<i>488.297.797.846</i>	<i>87.484.896.048</i>	<i>46.591.465.962</i>	
	<i>- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>						
II	TĂNG TRONG KỲ	10.455.424.106		10.455.424.106			
1	Mua trong kỳ						
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành	10.455.424.106		10.455.424.106			
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
4	Do điều động trong nội bộ						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại TSCĐ						
9	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Nhượng bán, thanh lý						
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại TSCĐ						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	980.273.662.983	325.458.628.458	511.787.948.828	87.484.896.048	55.542.189.649	
1	Đang dùng	980.273.662.983	325.458.628.458	511.787.948.828	87.484.896.048	55.542.189.649	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	752.615.794.715	127.006.704.041	491.532.728.664	87.484.896.048	46.591.465.962	
	Tr ão: Đang dùng	752.615.794.715	127.006.704.041	491.532.728.664	87.484.896.048	46.591.465.962	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
B	HAO MÒN TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	879.849.611.985	247.606.556.939	496.327.018.976	87.484.896.048	48.431.140.022	
1	Đang dùng	879.849.611.985	247.606.556.939	496.327.018.976	87.484.896.048	48.431.140.022	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	TĂNG TRONG KỲ	8.314.609.552	4.486.986.976	2.786.158.681		1.041.463.895	
1	Do trích khấu hao	8.314.609.552	4.486.986.976	2.786.158.681		1.041.463.895	
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều ão						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS ãu tư						
7	Do ãnh giá lại						
8	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Chuyển sang BĐS ãu tư						
2	Nhượng bán, thanh lý						
3	Điều ão						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	888.164.221.537	252.093.543.915	499.113.177.657	87.484.896.048	49.472.603.917	
1	Đang dùng	888.164.221.537	252.093.543.915	499.113.177.657	87.484.896.048	49.472.603.917	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại thời điểm đầu năm	89.968.626.892	77.852.071.519	5.005.505.746		7.111.049.627	
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>						
2	Tại thời điểm cuối kỳ	92.109.441.446	73.365.084.543	12.674.771.171		6.069.585.732	
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>						

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoà

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ VỐ HÌNH
6 tháng năm 2025

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
1	Đầu năm	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	1.632.274.438		1.632.274.438	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	1.632.274.438		1.632.274.438	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm				
	<i>Tr đó: Dùng để chấp, cầm cố khoản vay</i>				
2	Tại thời điểm cuối kỳ				
	<i>Tr đó: Dùng để chấp, cầm cố khoản vay</i>				

II/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
I	Đầu năm	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438							1.632.274.438
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Mua trong kỳ								
2	Do đầu tư XD CB hoàn thành								
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ								
4	Do điều động trong nội bộ								
5	Do luân chuyển								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Nhượng bán, thanh lý								
2	Chuyển sang BĐS đầu tư								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438							1.632.274.438
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế								
B	HAO MÒN TSCĐ								
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Chuyển sang BĐS đầu tư								
2	Nhượng bán, thanh lý								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Tại thời điểm đầu năm								
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>								
2	Tại thời điểm cuối kỳ								
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>								

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6 tháng Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chi tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
	TỔNG SỐ	11.622.359.490	2.724.657.813	1.319.866.642	13.027.150.661
I	NGẮN HẠN	77.795.860	2.724.657.813	882.352.198	1.920.101.475
01	Chi phí sửa thường xuyên				
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm	77.795.860	34.793.909	64.651.679	47.938.090
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường				
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
10	Tiền cấp quyền khai thác		2.689.863.904	817.700.519	1.872.163.385
II	DÀI HẠN	11.544.563.630		437.514.444	11.107.049.186
01	Chi phí sửa chữa lớn				
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm				
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường	10.373.161.755		360.229.344	10.012.932.411
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác, thuế TN, PBVMT				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	919.029.765		37.436.874	881.592.891
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ, thuế TC, TSCĐ thuế hoạt động				
15	Các khoản khác	252.372.110		39.848.226	212.523.884

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Thời điểm lập báo cáo 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG CỘNG	8.055.355.821	8.055.355.821	3.986.537.871	3.986.537.871
	Công ty Cổ phần	6.403.261.477	6.403.261.477	3.441.431.961	3.441.431.961
001	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	95.318.850	95.318.850		
002	Công ty cổ phần Khách sạn Thái nguyên VVMI	27.180.000	27.180.000		
003	Công ty cổ phần Vật tư - TKV	150.414.627	150.414.627	28.313.461	28.313.461
004	Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	6.060.420.000	6.060.420.000	3.413.118.500	3.413.118.500
005	TRƯỜNG QUẢN TRỊ KINH DOANH - VINACOMIN	69.928.000	69.928.000		
	Công ty mẹ	393.484.850	393.484.850		
001	Công ty than Khánh Hoà - VVMI	222.412.850	222.412.850		
002	Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	171.072.000	171.072.000		
	Trong Tập đoàn TKV	1.258.609.494	1.258.609.494	545.105.910	545.105.910
001	Công ty CN hoá chất mỏ Thái Nguyên - CN TCT CN hoá chất mỏ - Vinacomin (TNHH MTV)	1.012.209.494	1.012.209.494	545.105.910	545.105.910
002	Trường Cao Đẳng Than - KSVN	160.000.000	160.000.000		
003	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	86.400.000	86.400.000		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm lập báo cáo 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiền	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	23.390.322.901	23.390.322.901	38.575.222.316	38.575.222.316	23.390.322.901	38.575.222.316
	Ngoài Tập đoàn TKV	23.390.322.901	23.390.322.901	38.575.222.316	38.575.222.316	23.390.322.901	38.575.222.316
1	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	5.992.847.464	5.992.847.464	4.029.337.918	4.029.337.918	5.992.847.464	4.029.337.918
2	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	3.946.320.000	3.946.320.000	4.755.860.000	4.755.860.000	3.946.320.000	4.755.860.000
3	Công ty TNHH Bình Dương	2.213.110.332	2.213.110.332	2.951.615.024	2.951.615.024	2.213.110.332	2.951.615.024
4	Công ty TNHH TECHCEM Việt Nam	1.386.808.500	1.386.808.500	884.842.200	884.842.200	1.386.808.500	884.842.200
5	Công ty cổ phần Kinh Doanh Đại Từ	1.030.577.830	1.030.577.830	1.667.884.203	1.667.884.203	1.030.577.830	1.667.884.203
6	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	870.666.500	870.666.500	402.696.000	402.696.000	870.666.500	402.696.000
7	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Hải Sơn	862.691.418	862.691.418	2.331.586.891	2.331.586.891	862.691.418	2.331.586.891
8	Đồng Thị Ngọc	813.806.220	813.806.220	964.019.996	964.019.996	813.806.220	964.019.996
9	Công ty Cổ phần Thương Mại Du Lịch Việt Á Thái Nguyên	705.348.000	705.348.000			705.348.000	
10	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thăng Huệ	634.479.997	634.479.997	470.445.120	470.445.120	634.479.997	470.445.120
11	Công ty TNHH kim khí Thanh An	433.974.200	433.974.200	206.165.520	206.165.520	433.974.200	206.165.520
12	Công ty TNHH Một thành viên 27	393.816.918	393.816.918	185.956.824	185.956.824	393.816.918	185.956.824
13	Công ty xăng dầu Bắc Thái	325.699.260	325.699.260	445.410.532	445.410.532	325.699.260	445.410.532
14	Công ty TNHH tự động hóa Thái Nguyên	316.888.200	316.888.200	481.791.800	481.791.800	316.888.200	481.791.800
15	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	237.517.500	237.517.500	415.523.800	415.523.800	237.517.500	415.523.800
16	Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường	228.722.400	228.722.400			228.722.400	
17	CTy TNHH CHEMLUBE Việt nam	216.204.800	216.204.800	162.918.800	162.918.800	216.204.800	162.918.800
18	Công ty cổ phần vận tải thương mại Đức Thành Thăng	215.256.118	215.256.118	269.283.645	269.283.645	215.256.118	269.283.645
19	Công ty TNHH Quang Ngà	201.456.284	201.456.284	380.056.316	380.056.316	201.456.284	380.056.316
20	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật Châu á	184.233.400	184.233.400	563.836.360	563.836.360	184.233.400	563.836.360
21	Lương thị mai Hương	179.393.000	179.393.000	121.144.000	121.144.000	179.393.000	121.144.000
22	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuần Thái Nguyên	174.117.600	174.117.600	659.903.573	659.903.573	174.117.600	659.903.573
23	Công ty TNHH điện máy CN Thái Nguyên	148.468.400	148.468.400	257.468.900	257.468.900	148.468.400	257.468.900
24	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ kỹ thuật Quốc tế	134.926.250	134.926.250			134.926.250	

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiên	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
25	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	124.733.352	124.733.352	1.000.575.049	1.000.575.049	124.733.352	1.000.575.049
26	Dương Văn Thắng	112.851.032	112.851.032	76.270.588	76.270.588	112.851.032	76.270.588
27	Công ty TNHH Thương mại & kỹ thuật V.M.S	95.264.800	95.264.800	74.392.080	74.392.080	95.264.800	74.392.080
28	Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Bảo Lộc	94.380.000	94.380.000	94.380.000	94.380.000	94.380.000	94.380.000
29	Hợp tác xã in, quảng cáo, truyền thông và sự kiện xư trả	89.304.000	89.304.000			89.304.000	
30	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	78.999.196	78.999.196	200.492.072	200.492.072	78.999.196	200.492.072
31	Công ty TNHH Hiền Trang	65.696.800	65.696.800	192.088.800	192.088.800	65.696.800	192.088.800
32	DN tư nhân Cường Khuông	63.482.400	63.482.400	64.476.000	64.476.000	63.482.400	64.476.000
33	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP HTEC	59.815.600	59.815.600	208.340.000	208.340.000	59.815.600	208.340.000
34	Công ty TNHH cơ khí xây dựng Liên Ninh	57.186.800	57.186.800	12.393.360	12.393.360	57.186.800	12.393.360
35	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Trường Thành	47.498.000	47.498.000			47.498.000	
36	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	47.304.000	47.304.000			47.304.000	
37	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	46.440.000	46.440.000	81.864.000	81.864.000	46.440.000	81.864.000
38	Công ty TNHH TOYOTA Thái Nguyên	46.418.760	46.418.760	6.321.240	6.321.240	46.418.760	6.321.240
39	Chu văn Tường	42.342.050	42.342.050			42.342.050	
40	Công ty TNHH thiết bị văn phòng Bảo Nguyên	40.034.240	40.034.240	111.707.168	111.707.168	40.034.240	111.707.168
41	CT CP Tự Thành	36.547.200	36.547.200	326.808.000	326.808.000	36.547.200	326.808.000
42	Lê Tị Minh Thủy	35.920.510	35.920.510	42.647.710	42.647.710	35.920.510	42.647.710
43	Công ty TNHH dịch vụ Sơn Hào	35.070.501	35.070.501	84.174.611	84.174.611	35.070.501	84.174.611
44	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	30.632.150	30.632.150			30.632.150	
45	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và SX Kiên Ngân	29.606.830	29.606.830			29.606.830	
46	Nguyễn Thị Bắc	29.240.000	29.240.000			29.240.000	
47	Công ty TNHH Ứng Dụng Giải Pháp Công Nghệ	27.432.000	27.432.000	171.765.900	171.765.900	27.432.000	171.765.900
48	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	23.727.000	23.727.000	9.878.000	9.878.000	23.727.000	9.878.000
49	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long	23.683.000	23.683.000	4.620.000	4.620.000	23.683.000	4.620.000
50	Công ty TNHH Văn Long	21.318.000	21.318.000	417.347.040	417.347.040	21.318.000	417.347.040
51	Cơ sở SXKD nội thất Thanh Phong	20.808.300	20.808.300	42.804.220	42.804.220	20.808.300	42.804.220
52	Công ty TNHH sản xuất và D.Vụ Tân Long	19.317.000	19.317.000			19.317.000	
53	Công ty TNHH Kiểm Toán BDO	16.200.000	16.200.000	21.988.641	21.988.641	16.200.000	21.988.641
54	Công ty TNHH thương mại Dũng Thành	13.750.000	13.750.000			13.750.000	
55	Công ty TNHH kim khí Hoàng Trang	13.359.600	13.359.600			13.359.600	

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiên	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
56	Công ty CPTM & PT Thăng Long GAS	12.200.000	12.200.000	11.880.000	11.880.000	12.200.000	11.880.000
57	Doanh nghiệp tư nhân ác quy Bắc bộ	10.584.000	10.584.000			10.584.000	
58	Công ty TNHH âm thanh ánh sáng Việt Dũng	6.580.000	6.580.000			6.580.000	
59	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
60	Nguyễn Minh Tuấn	5.500.000	5.500.000			5.500.000	
61	Cơ sở in Quảng cáo Anh Huy	4.250.000	4.250.000	32.915.000	32.915.000	4.250.000	32.915.000
62	DƯƠNG VĂN NHANG	4.101.780	4.101.780			4.101.780	
63	Trung tâm thiết bị máy VP Nguyễn Hưng	3.580.000	3.580.000	30.310.000	30.310.000	3.580.000	30.310.000
64	TRUNG TÂM KINH DOANH VNPT- THÁI NGUYỄN- CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG	1.408.000	1.408.000			1.408.000	
65	Hợp Tác Xã Hải Bình	425.409	425.409	165.862	165.862	425.409	165.862
66	Báo Thái Nguyên			16.960.000	16.960.000		16.960.000
67	Chu Văn An			53.393.000	53.393.000		53.393.000
68	Công ty cổ phần công nghệ Thành Thiên			497.428.800	497.428.800		497.428.800
69	Công Ty cổ phần khoa Học Công Nghệ & Đo Lường			23.868.000	23.868.000		23.868.000
70	Công ty cổ phần Phương Trung			53.033.400	53.033.400		53.033.400
71	Công Ty cổ phần Tập Đoàn FEC			77.281.555	77.281.555		77.281.555
72	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN PHÁT HOLDINGS			81.436.199	81.436.199		81.436.199
73	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn khảo sát Việt Bắc			91.260.000	91.260.000		91.260.000
74	công ty cổ phần Trung Kiên			527.428.800	527.428.800		527.428.800
75	Công ty CP đầu tư XD và thương mại Dũng Huy			22.680.000	22.680.000		22.680.000
76	Công ty điện lực Thái Nguyên			4.255.216.454	4.255.216.454		4.255.216.454
77	Công ty TNHH bột đệm Thiên Thu Thái Nguyên			24.624.000	24.624.000		24.624.000
78	Công ty TNHH cơ khí chế tạo Bắc Cường			107.800.000	107.800.000		107.800.000
79	Công Ty TNHH Hải Thành Thái Nguyên			27.000.000	27.000.000		27.000.000
80	Công ty TNHH KCN Thái Nguyên			13.597.200	13.597.200		13.597.200
81	Công Ty TNHH Mai Ngọc Thái Nguyên			693.006.296	693.006.296		693.006.296
82	Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Nhất Kiên			1.304.600.000	1.304.600.000		1.304.600.000
83	Công ty TNHH Quảng Cáo Thiên Phú Thái Nguyên			13.392.000	13.392.000		13.392.000
84	Công ty TNHH Thái Bình			45.870.000	45.870.000		45.870.000
85	Công ty TNHH Thiết bị công nghệ Hồng Dương			273.699.600	273.699.600		273.699.600

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiên	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
86	Công ty TNHH Thương Mại Hồng Tâm Thái Nguyên			77.450.000	77.450.000		77.450.000
87	Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật cơ Khí Thành Đạt			15.939.579	15.939.579		15.939.579
88	Công Ty TNHH Truyền Thông Và Môi Trường Kinh Doanh -Hiệp Hội Doanh Nghiệp Tỉnh Thái Nguyên			70.000.000	70.000.000		70.000.000
89	Công ty TNHH vật liệu chịu lửa Trung Lương			1.351.314.360	1.351.314.360		1.351.314.360
90	Công Ty TNHH Việt Dũng			1.679.777.368	1.679.777.368		1.679.777.368
91	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á			1.001.656.878	1.001.656.878		1.001.656.878
92	CT TNHH Văn Minh			12.500.014	12.500.014		12.500.014
93	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải			19.600.000	19.600.000		19.600.000
94	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH THÁI NGUYÊN			11.880.000	11.880.000		11.880.000
95	Doanh Nghiệp TN VTTB & BHLĐ Minh Hải			12.420.000	12.420.000		12.420.000
96	Ứng Thị Hạnh			79.812.420	79.812.420		79.812.420
97	Viện vật liệu Xây dựng			66.150.000	66.150.000		66.150.000
98	Vũ Văn Lợi			9.750.000	9.750.000		9.750.000
99	VŨ VĂN TẠO			29.043.630	29.043.630		29.043.630

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

6 tháng Năm 2025

I/ Số phải nộp

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế	14.061.306.178	13.722.641.658	17.661.898.113	10.122.049.723
1	Thuế GTGT	2.853.579.489	5.114.377.920	3.339.426.739	4.628.530.670
	- Hàng nội địa	2.853.579.489	5.114.377.920	3.339.426.739	4.628.530.670
	- Hàng nhập khẩu				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.825.532.282	4.046.318.359	9.825.532.283	4.046.318.358
5	Thuế thu nhập cá nhân	310.952.932	1.053.807.680	1.364.760.612	
6	Thuế tài nguyên	1.071.241.475	2.276.137.041	3.113.793.716	233.584.800
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.216.530.443	2.914.548	1.213.615.895
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác		15.470.215	15.470.215	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	242.244.066	3.718.807.086	3.871.004.350	90.046.802
1	Phí bảo vệ môi trường	242.244.066	1.030.931.086	1.183.128.350	90.046.802
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác		2.687.876.000	2.687.876.000	
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)	14.303.550.244	17.441.448.744	21.532.902.463	10.212.096.525

II/ Số phải thu

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Lấy kể từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế		2.939.641		2.939.641
1	Thuế GTGT				
	- Hàng nội địa				
	- Hàng nhập khẩu				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Thuế thu nhập cá nhân		2.939.641		2.939.641
6	Thuế tài nguyên				
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác				
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
1	Phí bảo vệ môi trường				
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác				
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)		2.939.641		2.939.641

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài